

Số: **490/QĐ-UBND**

*Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 3 năm 2018*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo đối với từng nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 44/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn chính sách đào tạo nghề nghiệp, tạo việc làm cho người chấp hành xong án phạt tù;

Căn cứ Thông tư số 58/2015/TT-BGTVT ngày 20/10/2015 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ

đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 11/11/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" của tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 36/TTr-SLĐTBXH ngày 19/3/2018 và ý kiến Sở Tài chính tại Công văn số 492/STC-HCSN ngày 13/3/2018 về việc đề nghị phê duyệt danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo đối với từng nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo đối với từng nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm).

**Điều 2.** Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban ngành liên quan hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra các huyện, thành phố và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp triển khai thực hiện Quyết định này đảm bảo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo đối với từng nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Các đối tượng đang được hỗ trợ đào tạo nhưng chưa hết thời gian đào tạo khi Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục được hỗ trợ theo mức quy định tại Quyết định này.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KGVX, NNTN, KT,TH,CBTH;
- Lưu: VT, KGVXthuy186

**CHỦ TỊCH**  
**CHỦ TỊCH**  
  
**Đặng Ngọc Dũng**

**Phụ lục 01**

**Bảng tổng hợp danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo đối với từng nghề trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh**

(Kèm theo Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Tên nghề đào tạo	Tổng số giờ giảng dạy/K. học (giờ)	Trong đó			Số ngày thực học (ngày)	Định mức chi phí đào tạo (ĐVT: 1000 đồng/người/khóa học)
			Lý thuyết (giờ)	Thực hành (giờ)	Hoạt động đánh giá (giờ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (4)/6 giờ+(5)/8 giờ+(6)/6 giờ	(8)
<b>I</b>	<b>Nhóm nghề kỹ thuật, công nghiệp, thủ công mỹ nghệ</b>						
1	Hàn Kỹ thuật cao *	480	138	322	20	67	8.538
2	Hàn điện	392	90	280	22	54	2.000
3	Hàn hơi	300	75	210	15	41	1.800
4	Gia công lắp dựng kết cấu thép	280	60	200	20	38	1.760
5	Gia công, lắp ráp, sửa chữa tàu cá	280	60	200	20	38	1.799
6	Gia công kết cấu ống	280	60	200	20	38	1.747
7	Máy trưởng tàu cá hạng tư	350	85	245	20	48	1.958
8	Thuyền trưởng tàu cá hạng tư	350	75	260	15	48	1.958
9	Thuyền viên tàu cá	100	25	70	5	14	1.180
10	Thợ máy tàu cá	100	25	70	5	14	1.180
11	Điều khiển tàu cá	350	75	260	15	48	1.970
12	Lắp ráp, sửa chữa tàu cá	350	75	260	15	48	1.958
13	Máy công nghiệp	300	40	240	20	40	2.000
	Máy công nghiệp	200	30	150	20	27	1.773
14	Kỹ thuật gò, hàn nông thôn	300	35	245	20	40	2.000
15	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	220	60	140	20	31	1.500
16	Tin học văn phòng	300	80	200	20	42	1.477
17	Kỹ thuật xây dựng	300	60	220	20	41	2.000
18	Sửa chữa máy nông nghiệp	300	80	200	20	42	1.950
	Sửa chữa máy nông nghiệp	240	60	160	20	33	1.700
19	Điện Công nghiệp	300	80	200	20	42	1.600
20	Điện tử dân dụng	300	70	210	20	41	1.600
	Điện tử dân dụng	240	60	160	20	33	1.390
21	Điện dân dụng	300	70	210	20	41	1.600
22	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ	280	60	200	20	38	1.558
23	Sửa chữa cơ điện nông thôn	300	35	245	20	40	2.000
24	Sản xuất hàng da giày, túi xách	300	35	245	20	40	2.000
		200	30	150	20	27	1.400
<b>II</b>	<b>Nhóm nghề trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp</b>						
25	Trồng nấm	240	60	160	20	33	1.800
26	Kỹ thuật trồng hoa	200	45	140	15	28	1.100
27	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	240	60	160	20	33	1.809
28	Phòng chống dịch cho gia súc gia cầm	240	60	160	20	33	1.509
29	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	240	60	160	20	33	1.500

STT	Tên nghề đào tạo	Tổng số giờ giảng dạy/K. học (giờ)	Trong đó			Số ngày thực học (ngày)	Định mức chi phí đào tạo (ĐVT: 1000 đồng/người/khóa học)
			Lý thuyết (giờ)	Thực hành (giờ)	Hoạt động đánh giá (giờ)		
30	Kỹ thuật chế biến cá, tôm, mực, nước mắm	240	60	160	20	33	1.500
31	Trồng lúa năng suất cao	290	60	210	20	40	1.300
32	Trồng rau an toàn	240	60	160	20	33	1.400
33	Trồng rau hữu cơ	240	60	160	20	33	1.800
34	Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ	280	60	200	20	38	1.800
35	Chế biến rau quả	200	30	150	20	27	1.300
36	Trồng mía đường	240	60	160	20	33	1.400
37	Nuôi hươu, nai	240	60	160	20	33	1.500
38	Trồng cây làm gia vị	180	40	120	20	25	1.300
39	Trồng cây sả lấy tinh dầu	180	40	120	20	25	1.300
40	Trồng và khai thác rừng trồng	280	60	202	18	38	1.600
41	Quản lý dịch hại tổng hợp (Bảo vệ thực vật)	240	60	160	20	33	1.400
42	Chế biến sản phẩm từ bột gạo	280	60	200	20	38	1.500
43	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản hoa màu	280	60	200	20	38	1.855
44	Kỹ thuật nuôi cá nước lợ trong ao đất	240	60	160	20	33	2.000
45	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	240	60	160	20	33	1.400
46	Sản xuất giống cây lâm nghiệp	280	60	200	20	38	1.900
47	Trồng khoai lang, sắn	240	60	160	20	33	1.800
48	Trồng tiêu	240	60	160	20	33	1.800
III	<b>Nhóm nghề dịch vụ, thương mại</b>						
49	Kỹ thuật chế biến món ăn	300	60	220	20	41	2.000
	Kỹ thuật chế biến món ăn	240	60	160	20	33	1.700
50	Kỹ thuật pha chế đồ uống	240	40	180	20	33	1.600
51	Xoa bóp, bấm huyệt, tẩm quất	150	40	100	10	21	821
52	Nghiệp vụ du lịch	300	70	210	20	41	1.900
	Nghiệp vụ du lịch	200	40	140	20	28	1.617
53	Nghiệp vụ lễ tân khách sạn, nhà hàng	300	70	210	20	41	1.900
	Nghiệp vụ lễ tân khách sạn, nhà hàng	200	40	140	20	28	1.617
54	Nghiệp vụ bàn - Bar	300	70	210	20	41	1.908
	Nghiệp vụ bàn - Bar	220	40	160	20	30	1.610
55	Nghiệp vụ lưu trú	150	40	90	20	21	1.503
56	Du lịch lữ hành	150	40	90	20	21	1.503
57	Nghiệp vụ xăng dầu	300	70	210	20	41	1.635
58	Bảo vệ	300	70	210	20	41	1.300
59	Lái xe hạng B2 (*)	588	168	420		74	6.800
60	Lái xe hạng C (*)	920	168	752		115	8.800

**Ghi chú:**

(\*): Nghề đào tạo cho đối tượng là bộ đội xuất ngũ.

- Định mức chi phí đào tạo trên là cơ sở để lập và phân bổ dự toán các khóa đào tạo. Trong quá trình thực hiện, tùy theo điều kiện cụ thể của từng đơn vị có thể điều chỉnh nội dung chi cho phù hợp nhưng không vượt quá định mức theo quy định này.



**Phụ lục 02**

**Bảng tổng hợp danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo đối với từng nghề trình độ DAN TỈNH và đào tạo thường xuyên cho đối tượng là người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**  
 Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi



STT	Tên nghề đào tạo	Tổng số giờ giảng dạy/K. học (giờ)	Trong đó			Số ngày thực học (ngày)	Định mức chi phí đào tạo (ĐVT: 1000 đồng/người/khóa học)
			Lý thuyết (giờ)	Thực hành (giờ)	Hoạt động đánh giá (giờ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (4)/6 giờ+(5)/8 giờ+(6)/6 giờ	(8)
1	Máy công nghiệp	600	160	410	30	83	5.942
2	Tin học văn phòng	520	104	390	26	70	5.436
3	Kỹ thuật chế biến món ăn	500	100	375	25	68	5.492
4	Thêu ren	520	104	390	26	70	5.436
5	Trồng rau an toàn	520	130	364	26	72	5.322
6	Nghệ thuật cắm hoa	500	100	375	25	68	5.492
7	Làm chổi đót	440	120	300	20	61	4.811

**Ghi chú:**

- Định mức chi phí đào tạo trên là cơ sở để lập và phân bổ dự toán các khóa đào tạo. Trong quá trình thực hiện, tùy theo điều kiện cụ thể của từng đơn vị có thể điều chỉnh nội dung chi cho phù hợp nhưng không vượt quá định mức theo quy định này.